**XÂY DỰNG ĐỀ GIỮA KÌ II LỚP 6**

a. Khung ma trận

**Khung ma trận đề kiểm tra giữa kì II lớp 6**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chương/****chủ đề** | **Nội dung/ đơn vị kiến thức** | **Mức độ nhận thức** | **Tổng****% điểm** |
| **Nhận biết (TNKQ)** | **Thông hiểu****(TL)** | **Vận dụng****(TL)** | **Vận dụng cao****(TL)** |  |
| **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** |  |
| **Phân môn Địa lí** |
| **1** | **Khí hậu và biến đổi khí hậu**(60%-3,0 điểm) | – Các tầng khí quyển. Thành phần không khí– Các khối khí. Khí áp và gió– Nhiệt độ và mưa. Thời tiết, khí hậu– Sự biến đổi khí hậu và biện pháp ứng phó. | 4TN\* |  |  | 1TL\* |  | 1TL (a)\* |  | 1TL (b)\* |  |
| **2** | **Nước trên Trái Đất****(40%-2,0 điểm)** | – Các thành phần chủ yếu của thuỷ quyển– Vòng tuần hoàn nước– Sông, hồ và việc sử dụng nước sông, hồ– Biển và đại dương. Một số đặc điểm của môi trường biển– Nước ngầm và băng hà | 4TN\* |  |  | 1TL\* |  | 1TL (a)\* |  | 1TL (b)\* |  |
| ***Tỉ lệ*** | ***20%*** | ***15%*** | ***10%*** | ***5%*** |  |
| **Phân môn Lịch sử** |
| **1** | **Chủ đề A** | Nội dung 1: ........... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Nội dung 2. ............. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Nội dung n. ............. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **2** | **Chủ đề B** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **3** | **Chủ đề n** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***Tỉ lệ*** | ***20%*** | ***15%*** | ***10%*** | ***5%*** |  |
| **Tổng hợp chung** | **40%** | **30%** | **20%** | **10%** |  |

**b. Bảng đặc tả**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chương/ chủ đề** | **Nội dung/ đơn vị kiến thức** | **Mức độ đánh giá** | **Mức độ nhận thức** | **Tổng % điểm** |
| **Nhận biết****(TNKQ)** | **Thông hiều****(TL)** | **Vận dụng****(TL)** | **Vận dụng cao****(TL)** |
|  |  |  |  |  |
| Phân môn Địa lí |
| 1 | **Khí hậu và biến đổi khí hậu****(3 điểm – 60%)** | – Các tầng khí quyển. Thành phần không khí– Các khối khí. Khí áp và gió– Nhiệt độ và mưa. Thời tiết, khí hậu– Sự biến đổi khí hậu và biện pháp ứng phó. | **Nhận biết**– Mô tả được các tầng khí quyển, đặc điểm chính của tầng đối lưu và tầng bình lưu;– Kể được tên và nêu được đặc điểm về nhiệt độ, độ ẩm của một số khối khí.– Trình bày được sự phân bố các đai khí áp và các loại gió thổi thường xuyên trên Trái Đất.– Trình bày được sự thay đổi nhiệt độ bề mặt Trái Đất theo vĩ độ.**Thông hiểu**– Hiểu được vai trò của oxy, hơi nước và khí carbonic đối với tự nhiên và đời sống.– Trình bày được khái quát đặc điểm của một trong các đới khí hậu: ranh giới, nhiệt độ, lượng mưa, chế độ gió.– Nêu được một số biểu hiện của biến đổi khí hậu.– Mô tả được hiện tượng hình thành mây, mưa.**Vận dụng**– Biết cách sử dụng nhiệt kế, ẩm kế, khí áp kế.**Vận dụng cao**– Phân tích được biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa; xác định được đặc điểm về nhiệt độ và lượng mưa của một số địa điểm trên bản đồ khí hậu thế giới.– Trình bày được một số biện pháp phòng tránh thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu.  | 4TN\* | 1TL\* | 1TL (a)\* | 1TL (b)\* |  |
| 2 | **Nước trên Trái Đất****(2 điểm – 40%)** | – Các thành phần chủ yếu của thuỷ quyển– Vòng tuần hoàn nước– Sông, hồ và việc sử dụng nước sông, hồ– Biển và đại dương. Một số đặc điểm của môi trường biển– Nước ngầm và băng hà | **Nhận biết**– Kể được tên được các thành phần chủ yếu của thuỷ quyển.– Mô tả được vòng tuần hoàn lớn của nước.– Mô tả được các bộ phận của một dòng sông lớn. – Xác định được trên bản đồ các đại dương thế giới.– Trình bày được các hiện tượng sóng, thuỷ triều, dòng biển (khái niệm; hiện tượng thủy triều; phân bố các dòng biển nóng và lạnh trong đại dương thế giới).**Thông hiểu**- Trình bày được mối quan hệ giữa mùa lũ của sông với các nguồn cấp nước sông.– Trình bày được nguyên nhân của các hiện tượng sóng, thuỷ triều, dòng biển, thủy triều; phân bố các dòng biển nóng và lạnh trong đại dương thế giới.**Vận dụng**– Nêu được tầm quan trọng của nước ngầm và băng hà. – Nêu được sự khác biệt về nhiệt độ và độ muối giữa vùng biển nhiệt đới và vùng biển ôn đới. **Vận dụng cao**– Nêu được tầm quan trọng của việc sử dụng tổng hợp nước sông, hồ. | 4TN\* | 1TL | 1TL (a)\* | 1TL (b)\* |  |
| Số câu/ loại câu | 8 câu TNKQ | 1 câu TL. hoặc 1 TL (a, b) | 1 câu (a) TL | 1 câu TL |  |
| ***Tỉ lệ %*** | ***20%*** | ***15%*** | ***10%*** | ***5%*** |  |

**ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ II**

**MÔN: LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ LỚP 7**

 **Phân môn Địa lí**

**A. TRẮC NGHIỆM (2 điểm)**

**Câu 1.** Dựa vào đặc tính của lớp khí, người ta chia khí quyển thành mấy tầng?

|  |  |
| --- | --- |
| A. 2 tầng.B. 3 tầng. | C. 4 tầng.D. 5 tầng. |

**Câu 2.** Khối khí nào sau đây có tính chất ẩm?

|  |  |
| --- | --- |
| A. Khối khí lục địa.B. Khối khí nóng. | C. Khối khí lạnh.D. Khối khí đại dương. |

**Câu 3.** Gió Mậu dịch là loại gió thổi từ

A. áp cao cực về áp thấp ôn đới.

B. áp thấp xích đạo về áp cao cận chí tuyến.

C. áp cao cận chí tuyến về áp thấp xích đạo.

D. áp cao cận chí tuyến về áp thấp ôn đới.

**Câu 4.** Càng lên vĩ độ cao nhiệt độ không khí càng

|  |  |
| --- | --- |
| A. giảm.B. tăng. | C. không đổi.D. biến động. |

**Câu 5.** Sức hút của Mặt Trời và Mặt Trăng là nguyên nhân chủ yếu hình thành hiện tượng tự nhiên nào sau đây?

|  |  |
| --- | --- |
| A. Dòng biển. | C. Sóng biển. |
| B. Sóng ngầm. | D. Thủy triều. |

**Câu 6.** Nguồn cung cấp hơi nước chính cho khí quyển là từ

|  |  |
| --- | --- |
| A. các dòng sông lớn.B. các loài sinh vật. | C. biển và đại dương.D. ao, hồ, vũng vịnh. |

**Câu 7.** Cửa sông là nơi dòng sông chính

|  |  |
| --- | --- |
| A. xuất phát chảy ra biển. B. tiếp nhận các sông nhánh. | C. đổ ra biển hoặc các hồ.D. phân nước cho sông phụ. |

**Câu 8.** Đâu là một bộ phận của hệ thống sông?

|  |  |
| --- | --- |
| A. Thuỷ chế.B. Lưu lượng nước. | C. Sông chính.D. Lưu vực sông |

**B. TỰ LUẬN (3 điểm)**

**Câu 1.** *(1,5 điểm)*

Trình bày đặc điểm của một trong các đới khí hậu trên Trái Đất?

**Câu 2.** *(1,5 điểm)*

a. Nêu sự khác biệt về nhiệt độ và độ muối giữa vùng biển nhiệt đới và vùng biển ôn đới. *(1,0 điểm)*

b. Nêu những việc làm của bản thân để góp phần ứng phó với biến đổi khí hậu. (0,5 điểm).

**d. Đáp án và hướng dẫn chấm**

**PHẦN ĐỊA LÍ**

**A. TRẮC NGHIỆM (2,0 điểm)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Câu | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| Đáp án | B | D | C | A | D | C | C | C |

**Mỗi đáp án đúng 0,25 điểm.**

**B. TỰ LUẬN (3,0 điểm)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu (điểm)** | **Hướng dẫn chấm** | **Biểu điểm** |
| **Câu 1****(1,5 điểm)** | Trình bày đặc điểm của một trong các đới khí hậu trên Trái Đất?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Đới** | **Đới nóng** | **Hai đới ôn hoà** **(Ôn đới)** | **Hai đới lạnh****(Hàn đới)** |
| **Phạm vi** | Chí tuyến Bắc đến chí tuyến Nam. | - Chí tuyến Bắc đến Vòng cực Bắc.- Chí tuyến Nam Vòng cực Nam. | - Vòng cực Bắc đến cực Bắc. - Vòng cực Nam đến cực Nam. |
| **Nhiệt độ** | Quanh năm nóng, nhiệt độ trung bình năm không thấp hơn 200C. |  Nhiệt độ trung bình năm dưới 200C, tháng nóng nhất không thấp hơn 100C. |  Băng tuyết hầu như quanh năm, nhiệt độ trung bình của tất cả các tháng trong năm đều dưới 100C. |
| **Lượng mưa** | Lượng mưa trung bình năm 1000 mm - 2000mm. | Lượng mưa trung bình năm 500 mm - 1000mm. | Lượng mưa trung bình năm dưới 500 mm. |
| **Chế độ gió** | Gió thổi thường xuyên là gió Mậu dịch. | Gió thổi thường xuyên là gió Tây ôn đới. |  Gió thổi thường xuyên là gió Đông cực. |

\* Lưu ý: HS trả lời nhiều hơn một đới, GV chấm điểm phần đới khí hậu có nội dung đầy đủ hơn. | **0,5****0,5****0,5****0,5** |
| **2** | **a. Sự khác biệt về nhiệt độ và độ muối giữa vùng biển nhiệt đới và vùng biển ôn đới.**- Về nhiệt độ: vùng biển nhiệt đới có nhiệt độ cao hơn vùng biển ôn đới. - Về độ muối: vùng biển nhiệt đới có độ muối cao hơn vùng biển ôn đới. **b. Những việc làm để ứng phó với biến đổi khí hậu:**HS nêu được những việc làm để ứng phó với biến đổi khí hậu.Lưu ý: HS nêu được 1 đáp án đúng (0,25 điểm)HS nêu được từ 2 đáp án đúng trở lên (0,5 điểm)  | **0,5****0,5****0,5** |